

Số: 1147 /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 309/2025/CV-TPG ngày 10/9/2025 của Công ty TNHH May thêu Thuận Phương và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH May thêu Thuận Phương, địa chỉ trụ sở chính tại 275 đường Nguyễn Văn Luông, phường Phú Lâm, Tp.HCM (địa chỉ cũ: 275 đường Nguyễn Văn Luông, phường 12, Quận 6, Tp.HCM) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Thuận Phương Long An, sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, công suất 14.000.000 sản phẩm/tháng (168.000.000 sản phẩm/năm)” với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Thuận Phương Long An, sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, công suất 14.000.000 sản phẩm/tháng (168.000.000 sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 3, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: ấp 3, xã Long Cang, huyện Cần Đức, tỉnh Long An).

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0301339188 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 07/11/1992, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 06/12/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0301339188-004 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp đăng ký lần đầu ngày 09/5/2016.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, số 8886675871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 19/09/2016.

1.4. Mã số thuế: 0301339188.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Địa điểm hoạt động của cơ sở tại ấp 3, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh với tổng diện tích là 131.047 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK536384 (số vào sổ cấp GCN: CT40298) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 09/10/2017 (diện tích 78.195,6m<sup>2</sup>).

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK536385 (số vào sổ cấp GCN: CT40299) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp ngày 09/10/2017 (diện tích 52.851,4m<sup>2</sup>)

1.6.2. Quy mô:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy Thuận Phương Long An, sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, công suất 14.000.000 sản phẩm/tháng (168.000.000 sản phẩm/năm) tại Quyết định số 1349/QĐ-STNMT ngày 14/05/2020.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy phép môi trường số 71/GPMT-STNMT ngày 04/01/2023 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) số 6173/GPMT-STNMT ngày 19/08/2024.

- Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

1.6.3. Công suất sản xuất: 14.000.000 sản phẩm/tháng (168.000.000 sản phẩm/năm).

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

- Dây chuyền may Jean, kaki, thun 1: Vải nguyên liệu → Kiểm tra → Cắt → May → Mài/chà/vẽ/xén → Giặt tẩy → Vắt → Sấy khô → Là ủi → Kiểm tra → Thành phẩm → Sấy khô → Đóng gói, nhập kho.

- Dây chuyền may Jean, kaki, thun 2: Vải nguyên liệu → Kiểm tra → Cắt → May → Wash màu – hấp → Sấy khô → Là ủi → Kiểm tra → Thành phẩm → Sấy khô → Đóng gói, nhập kho.

- Dây chuyền may kaki, thun: Vải nguyên liệu → Kiểm tra → Cắt → May → Rửa hồ → Giặt tẩy → (1) và (2)

+ (1) Làm sạch sản phẩm → Sấy khô → Là ủi → Kiểm tra → Thành phẩm → Sấy khô → Đóng gói, nhập kho.

+ (2) Bioton wash → Giặt tách đá → Tẩy màu, tạo bông → Làm sạch sản phẩm → Sấy khô → Là ủi → Kiểm tra → Thành phẩm → Sấy khô → Đóng gói, nhập kho.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH May thêu Thuận Phương:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH May thêu Thuận Phương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung

không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 14 tháng 10 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục Thủy lợi;
- UBND xã Long Cang;
- Công ty TNHH May thêu Thuận Phương;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH, Trí.

**GIÁM ĐỐC**



**Võ Minh Thành**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1147 /GPMT- SNNMT ngày 14 /10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình sinh hoạt.
- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất từ quá trình giặt wash.
- Nguồn số 4: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của công đoạn phun thuốc tím.
- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình rửa lọc nước cấp và HTXL nước thải.
- Nguồn số 6: Nước thải từ xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 7: Nước thải từ xả cặn nồi hơi điện.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: tuyến cống thoát nước chung trên đường 833B tại ấp 3, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh. Sau đó dẫn ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Vàm Cỏ Đông.

#### 2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải: Tại cơ sở có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Cơ sở.
- Vị trí xả nước thải: Hồ ga giám sát bên ngoài hàng rào Cơ sở sau đó thoát vào cống thoát nước chung trên đường 833B tại ấp 3, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3<sup>0</sup>): X=1169035; Y=0583746.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 750 m<sup>3</sup>/ngày đêm (tương ứng với 30% công suất của HTXLNT công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm của Cơ sở).

2.4. Phương thức xả nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải theo đường ống tự chảy ra nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung trên đường tỉnh 833B, sau đó dẫn ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là Sông Vàm Cỏ Đông.

#### 2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm                | Đơn vị tính | QCVN 40:2025/BTMNT, cột A | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                  |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | pH                          | -           | 6-9                       | 3 tháng / lần              | Liên tục 24/24 giờ đối với các thông số pH, TSS, COD, Nhiệt độ, N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> , lưu lượng đầu vào và đầu ra |
| 2   | Nhiệt độ                    | °C          | ≤ 40                      |                            |                                                                                                                              |
| 3   | BOD <sub>5</sub>            | mg/l        | ≤ 40                      |                            |                                                                                                                              |
| 4   | COD                         | mg/l        | ≤ 65                      |                            |                                                                                                                              |
| 5   | TSS                         | mg/l        | ≤ 40                      |                            |                                                                                                                              |
| 6   | Tổng N                      | mg/l        | ≤ 20                      |                            |                                                                                                                              |
| 7   | Tổng P                      | mg/l        | ≤ 4                       |                            |                                                                                                                              |
| 8   | Dầu mỡ khoáng               | mg/l        | ≤ 1                       |                            |                                                                                                                              |
| 9   | Amoni                       | mg/l        | ≤ 5                       |                            |                                                                                                                              |
| 10  | As                          | mg/l        | ≤ 0,05                    |                            |                                                                                                                              |
| 11  | Hg                          | mg/l        | ≤ 0,001                   |                            |                                                                                                                              |
| 12  | Pb                          | mg/l        | ≤ 0,1                     |                            |                                                                                                                              |
| 13  | Cd                          | mg/l        | ≤ 0,02                    |                            |                                                                                                                              |
| 14  | Zn                          | mg/l        | ≤ 1                       |                            |                                                                                                                              |
| 15  | Fe                          | mg/l        | ≤ 2                       |                            |                                                                                                                              |
| 16  | CN <sup>-</sup>             | mg/l        | ≤ 0,2                     |                            |                                                                                                                              |
| 17  | Cr <sup>6+</sup>            | mg/l        | ≤ 0,1                     |                            |                                                                                                                              |
| 18  | Cu                          | mg/l        | ≤ 1                       |                            |                                                                                                                              |
| 19  | Ni                          | mg/l        | ≤ 0,1                     |                            |                                                                                                                              |
| 20  | Độ màu                      | Pt/Co       | ≤ 50                      |                            |                                                                                                                              |
| 21  | Mn                          | mg/l        | ≤ 2                       |                            |                                                                                                                              |
| 22  | Clo dư                      | mg/l        | ≤ 1                       |                            |                                                                                                                              |
| 23  | Coliforms                   | MPN/100ml   | ≤ 3.000                   |                            |                                                                                                                              |
| 24  | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/l        | ≤ 3                       |                            |                                                                                                                              |

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

### **1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải**

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ, cụ thể như sau:

- Nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống PVC Ø100mm dẫn về các bể tự hoại 3 ngăn (14 bể với tổng thể tích 670m<sup>3</sup>). Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn được dẫn bằng đường ống PVC Ø250mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom bằng đường ống PVC Ø114mm dẫn về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ trước khi tiếp tục theo đường ống PVC Ø300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất từ quá trình giặt wash, khu vực phun thuốc tím, xả đáy lò hơi, xả cặn nồi hơi điện, nước thải từ quá trình rửa lọc nước cấp được thu gom bằng đường cống BTCT Ø400mm dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở có công suất thiết kế 2.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trong đó: 70% được tái sử dụng cho mục đích sản xuất (cung cấp cho công đoạn wash, HTXLKT khu vực phun thuốc tím, lò hơi, nồi hơi điện, làm mát giải nhiệt nhà xưởng, cấp nước rửa lọc HTXL nước cấp và HTXL nước thải) và sinh hoạt (dội rửa các khu nhà vệ sinh), 30% còn lại sẽ tự chảy dẫn vào hố ga cuối (hố ga giám sát) tại cổng cơ sở trước khi đầu nối vào tuyến cống thoát nước chung trên đường tỉnh 833B tại 01 vị trí với tọa độ X =1169035; Y=0583.746 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°), sau đó thoát vào sông Vàm Cỏ Đông.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

#### **1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:**

- 14 bể tự hoại có tổng thể tích 670 m<sup>3</sup>, cụ thể:

+ 03 bể tự hoại tổng thể tích 223 m<sup>3</sup> (gồm 01 bể thể tích 121 m<sup>3</sup>, 02 bể thể tích 51 m<sup>3</sup>/bể) tại khu nhà vệ sinh nhà xưởng 1.

+ 04 bể tự hoại tổng thể tích 204 m<sup>3</sup> (gồm 04 bể thể tích 51 m<sup>3</sup>/bể) tại khu nhà vệ sinh nhà xưởng 2.

+ 05 bể tự hoại tổng thể tích 172 m<sup>3</sup> (gồm 03 bể thể tích 51 m<sup>3</sup>/bể, 02 bể thể tích 9,486 m<sup>3</sup>/bể) tại khu nhà vệ sinh nhà xưởng 3.

+ 02 bể tự hoại tổng thể tích  $71 \text{ m}^3$  (gồm 01 bể thể tích  $51 \text{ m}^3$ , 01 bể thể tích  $20 \text{ m}^3$ ) tại khu nhà vệ sinh xưởng 5.

- 01 bể tách mỡ có thể tích  $47 \text{ m}^3$ .

#### 1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Bể keo tụ điện hoá-EC → Bể tuyển nổi-DAF → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng bùn sinh học → Bể chứa trung gian → Bể lọc cát → Bể khử sắt, các tạp chất kim loại → Bể chứa trung gian → Hệ thống siêu lọc UF → Bể chứa trung gian → Hệ thống lọc màng thẩm thấu ngược RO → Bể chứa trung gian → (1) (2) .

+ (1) Tháp khử khí → Hồ chứa nước sạch thể tích  $1.490 \text{ m}^3$  (tái sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất).

+ (2) Mương quan trắc liên tục, tự động → Hồ ga cuối → Tuyến cống thoát nước trên đường tỉnh 833B → sông Vàm Cỏ Đông.

\* *Cơ chế hoạt động dẫn nước về hồ chứa nước sạch và xả thải ra môi trường như sau:* tại bể chứa trung gian có lắp đặt 02 phao bơm, khi hồ chứa nước thải sử dụng cạn sẽ kích hoạt bơm dẫn về (1); khi bể chứa nước thải sử dụng đầy sẽ ngắt bơm dẫn về (1) và kích hoạt bơm dẫn về (2).

- Công suất thiết kế:  $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer, xút, chlorine/javen, citric acid, hydrochloric acid, phân ure, mật rỉ đường.

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải công suất  $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 02 camera giám sát (01 tại cửa xả; 01 trong nhà trạm)

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền số liệu về Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) theo văn bản số 4248/STNMT-QLMT ngày 09/06/2023.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách mỡ và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại và vớt mỡ bể tách mỡ định kỳ; Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) không có khả năng xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nước thải



được thu gom dẫn về 2 ngăn của hồ sơ cố với dung tích tổng thể tích  $1.666\text{m}^3$  ( $833\text{m}^3/\text{ngăn}$ ) có thể lưu chứa nước thải trong khoảng 22,8 giờ tương đương 0,9 ngày, trong trường hợp không khắc phục được các sự cố trong khoảng 22,8 giờ, cơ sở phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất. Cụ thể, trong thời gian chờ khắc phục sự cố liên quan đến HTXLNT, cơ sở chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải; đảm bảo lưu lượng nước thải về hồ sơ cố không vượt quá thời gian lưu nước thải tại các ngăn của hồ sơ cố. Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân, thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXLNT. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXLNT mới tiến hành sản xuất bình thường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất  $2.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận).
- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga cuối) trước khi đầu nối vào cống thoát nước chung trên đường 833B.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu:**

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo hệ thống thu gom xử lý nước mưa, nước thải luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước mưa, nước thải và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

K. H  
S  
IGN  
Ô T  
VH T

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1147/GPMT-SNNMT ngày 14/10/2025 của  
Sở Nông nghiệp và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải từ buồng phun thuốc tím số 01.
- Nguồn số 2: Khí thải từ buồng phun thuốc tím số 02.
- Nguồn số 3: Khí thải từ buồng phun thuốc tím số 03.
- Nguồn số 4: Khí thải từ buồng phun thuốc tím số 04.
- Nguồn số 5: Khí thải từ buồng phun thuốc tím số 05.
- Nguồn số 6: Khí thải từ lò hơi số 01 (nhiên liệu đốt là biomass).
- Nguồn số 7: Khí thải từ lò hơi số 02 (nhiên liệu đốt là biomass).
- Nguồn số 8: Khí thải từ lò hơi số 03 (nhiên liệu đốt là biomass).
- Nguồn số 9: Khí thải từ buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01 (xả gián đoạn).
- Nguồn số 10: Khí thải từ buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 02 (xả gián đoạn).

**Ghi chú:** nguồn số 09 và nguồn số 10 hoạt động luân phiên.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

#### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: tương ứng với ống thải số 01 của HTXLKT số 1 của buồng phun thuốc tím số 1 (nguồn số 01), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1.169.032; Y=584.073;

- Dòng khí thải số 2: tương ứng với ống thải số 2 của HTXLKT số 01 của buồng phun thuốc tím số 01 (nguồn số 01), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169032; Y=0584074;

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thải số 03 của HTXLKT số 01 của buồng phun thuốc tím số 01 (nguồn số 01), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169032; Y=0584075;

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thải số 01 của HTXLKT số 02 của buồng phun thuốc tím số 02 (nguồn số 02), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169030; Y=0584083;

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thải số 02 của HTXLKT số 02 của

buồng phun thuốc tím số 02 (nguồn số 02), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169030; Y=0584084;

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thải số 03 của HTXLKT số 02 của buồng phun thuốc tím số 02 (nguồn số 02), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169030; Y=0584085;

- Dòng khí thải số 7: tương ứng với ống thải số 04 của HTXLKT số 02 của buồng phun thuốc tím số 02 (nguồn số 02), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169030; Y=0584086;

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thải số 01 của HTXLKT số 03 của buồng phun thuốc tím số 03 (nguồn số 03), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169029; Y=0584095;

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thải số 02 của HTXLKT số 03 của buồng phun thuốc tím số 03 (nguồn số 03), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169029; Y=0584096;

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thải số 03 của HTXLKT số 03 của buồng phun thuốc tím số 03 (nguồn số 03), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169029; Y=0584097;

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thải số 1 của HTXLKT số 4 của buồng phun thuốc tím số 4 (nguồn số 04), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1.169.029; Y11=584.101;

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thải số 02 của HTXLKT số 04 của buồng phun thuốc tím số 04 (nguồn số 04), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169029; Y11=0584102;

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thải số 03 của HTXLKT số 04 của buồng phun thuốc tím số 04 (nguồn số 04), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169029; Y11=0584103;

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thải số 01 của HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 05 (nguồn số 05), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169032; Y=0584105;

- Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống thải số 02 của HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 05 (nguồn số 05), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169033; Y=0584106;

- Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống thải số 03 của HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 05 (nguồn số 05), công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169034; Y=0584107;

- Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống thải của HTXLKT số 06 của lò hơi số 01 (nguồn số 06), công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169039; Y=0584124

- Dòng khí thải số 18: tương ứng với ống thải của HTXLKT số 07 của lò hơi số 02 (nguồn số 07), công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169044;

Y=584125

- Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống thải của HTXLKT số 08 của lò hơi số 03 (nguồn số 08), công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X=1169065; Y=0584128

- Dòng khí thải số 20: tương ứng với ống thải của HTXLKT số 09, số 10 của buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01 và 02 (nguồn số 09 và 10), công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống, tọa độ vị trí xả thải: X=1169045; Y=583980

*(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)*

- Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của cơ sở tại ấp 3, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh.

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:** 383.000 m<sup>3</sup>/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống;

**2.2.1. Phương thức xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 19: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 20: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động của phòng mẫu.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm                                           | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                                     |
|-----|--------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                        |                     | QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C |                            |                                                                                                                                                 |
| I   | Dòng thải số 01 đến dòng thải số 16 và dòng thải số 20 |                     |                           |                            |                                                                                                                                                 |
| 1   | Lưu lượng                                              | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 3 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ |
| 2   | Bụi (PM)                                               | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 100                     |                            |                                                                                                                                                 |
| II  | Dòng thải số 17 đến dòng thải số 19                    |                     |                           |                            |                                                                                                                                                 |
| 1   | Lưu lượng                                              | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 3 tháng/lần                | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ |
| 2   | Bụi (PM)                                               | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 60                      |                            |                                                                                                                                                 |
| 3   | SO <sub>2</sub>                                        | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 250                     |                            |                                                                                                                                                 |
| 4   | NO <sub>x</sub>                                        | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 300                     |                            |                                                                                                                                                 |
| 5   | CO                                                     | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 350                     |                            |                                                                                                                                                 |

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím số 01 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 có công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải (dòng khí thải số 01, số 02 và số 03).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím số 02 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 có công suất thiết kế 80.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 04 ống thải (dòng khí thải số 04, số 05, số 06 và số 07).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím số 03 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 có công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải (dòng khí thải số 08, số 09 và số 10).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím số 04 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 có công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải (dòng khí thải số 11, số 12 và số 13).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím số 05 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 có công suất thiết kế 60.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 03 ống thải (dòng khí thải số 14, số 15 và số 16).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi 01 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép SS400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 có công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 17).

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ lò hơi 2 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép SS400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 07 có công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 18).

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ lò hơi 03 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép SS400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 08 có công suất thiết kế 9.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (dòng khí thải số 19).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 09 có công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (xả gián đoạn) (dòng khí thải số 20).

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 02 được thu gom bằng đường ống dẫn vật liệu thép CT3 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 10 có công suất thiết kế 18.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý, sau đó thải ra ngoài môi trường thông qua 01 ống thải (xả gián đoạn) (dòng khí thải số 20), chung ống thải với nguồn số 09.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:**

*1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 của các buồng phun thuốc tím sản xuất và hệ thống xử lý khí thải số 09, 10 của buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01 và 02 có công nghệ xử lý tương tự nhau:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 09 và số 10) → Màng nước kết hợp lam chắn → Giàn mưa → Quạt hút → Ống thải (kích thước  $D \times R = 0,4 \text{ m} \times 0,3 \text{ m}$ ; chiều cao  $H = 12 \text{ m}$  (tương ứng với hệ thống số 01, 02, 03, 04, 05);  $D \times R = 0,8 \text{ m} \times 0,4 \text{ m}$ ; chiều cao  $H = 12 \text{ m}$  (tương ứng với hệ thống số 09 và 10)).

- Công suất thiết kế: 60.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (tương ứng với hệ thống số 01, 03, 04, 05), 80.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với hệ thống 02) và 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (tương ứng với hệ thống số 09 và 10).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Nước.

*1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 06, 07, 08 của lò hơi 01, 02, 03 có công nghệ xử lý tương tự nhau:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 06, số 07 và số 08) → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Cyclone → Tháp hấp thụ khô → Túi lọc → Quạt hút → Ống thải (kích thước  $\varnothing 0,52m$ ; chiều cao  $H = 21,353m$ ).

- Công suất thiết kế:  $9.000 m^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Bột than hoạt tính và  $\text{Ca}(\text{OH})_2$ .

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Các HTXLKT buồng phun thuốc tím số 01, 03, 04 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 3568/GXN-STNMT ngày 26/5/2021 và không có sự thay đổi quy mô công suất, công trình thu gom, xử lý nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Các công trình phải vận hành thử nghiệm gồm:

- 01 HTXLKT số 02 của buồng phun thuốc tím số 2 công suất  $80.000 m^3/\text{giờ}$

- 01 HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 05 công suất  $60.000 m^3/\text{giờ}$

- 02 HTXLKT buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01 và số 02 công suất  $18.000 m^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ .

- 03 HTXLKT lò hơi công suất  $9.000 m^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$ .

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 HTXLKT số 02 của buồng phun thuốc tím số 02 công suất 80.000 m<sup>3</sup>/giờ: 3 vị trí đầu ra tương ứng 03 ống thải sau mỗi hệ thống xử lý.
- 01 HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 5 công suất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ: 3 vị trí đầu ra tương ứng 03 ống thải sau mỗi hệ thống xử lý.
- 02 HTXLKT buồng phun thuốc tím phòng mẫu công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống: 1 vị trí đầu ra (1 ống thải) sau hệ thống xử lý.
- 03 HTXLKT lò hơi công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống: 3 vị trí đầu ra tương ứng 03 ống thải sau mỗi hệ thống xử lý.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- 01 HTXLKT số 05 của buồng phun thuốc tím số 05 công suất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ: Lưu lượng, bụi tổng.
- 02 HTXLKT buồng phun thuốc tím phòng mẫu công suất 18.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống: Lưu lượng, bụi tổng.
- 03 HTXLKT lò hơi công suất 9.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống: Lưu lượng, bụi tổng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (QCVN 19:2024/BTNMT), cột C trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi đã khắc phục xong sự cố. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1447 /GPMT- SNNMT ngày 14/10/2025 của  
Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng khi vận hành;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 01 của buồng phun thuốc tím số 01;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 02 của buồng phun thuốc tím số 02;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 03 của buồng phun thuốc tím số 03;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 04 của buồng phun thuốc tím số 04;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 05 của buồng phun thuốc tím số 05;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 09 của buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 01;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 10 của buồng phun thuốc tím phòng mẫu số 02;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 06 của lò hơi số 01;
- Nguồn số 11: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 07 của lò hơi số 02;
- Nguồn số 12: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số 08 của lò hơi số 03;
- Nguồn số 13: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu thoát máy bắn tia laser số 01;
- Nguồn số 14: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu thoát máy bắn tia laser số 02;
- Nguồn số 15: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu thoát máy bắn tia laser số 03;
- Nguồn số 16: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống thu thoát máy bắn tia laser số 04;

**Ghi chú:** nguồn số 08 và nguồn số 09 hoạt động luân phiên.

## 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 1169168; Y = 0583953.
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 1169104; Y = 0584118.
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 1169032; Y = 0584074.
- Nguồn số 4: Tọa độ X = 1169030; Y = 0584084.
- Nguồn số 5: Tọa độ X = 1169029; Y = 0584096.
- Nguồn số 6: Tọa độ X = 1169029; Y = 0584102.
- Nguồn số 7: Tọa độ X = 1169033; Y = 0584106.
- Nguồn số 8: Tọa độ X = 1169158; Y = 0583785.
- Nguồn số 9: Tọa độ X = 1169157; Y = 0583784.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1169039; Y = 0584124.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1169044; Y = 0584125.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1169065; Y = 0584128.
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 1169096; Y = 0584017.
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 1169095; Y = 0584016.
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 1169097; Y = 0584018.
- Nguồn số 16: Tọa độ X = 1169094; Y = 0584015.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | Khu vực thông thường |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

### 3.2. Độ rung:

| TT | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | Ghi chú              |
|----|-------------|-------------|----------------------|
| 1  | 70          | 60          | Khu vực thông thường |

**Ghi chú:** Kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2025, giá trị giới hạn đối với độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ

rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực cơ sở đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1147 /GPMT- SNNMT ngày 14 /10/2025 của  
Sở Nông nghiệp và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

*1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:*

| Stt              | Tên chất thải                                               | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải   | Rắn                | 16 01 06 | NH                | 360                 |
| 2                | Pin, ắc quy thải                                            | Rắn                | 16 01 12 | NH                | 20                  |
| 3                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải               | Lỏng               | 17 02 03 | NH                | 5.520               |
| 4                | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)         | Rắn                | 13 01 01 | NH                | 360                 |
| 5                | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện | Rắn                | 16 01 13 | NH                | 158                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                             |                    |          |                   | <b>6.418</b>        |

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường):*

| Stt | Tên chất thải                                                                                                                                 | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 18 02 01 | KS                | 15.590              |
| 2   | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là                                                                                             | Rắn                | 18 01 02 | KS                | 675                 |

| Stt              | Tên chất thải                                                                                    | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
|                  | CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải           |                    |          |                   |                     |
| 3                | Bao bì nhựa cứng thải                                                                            | Rắn                | 18 01 03 | KS                | 750                 |
| 4                | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp                     | Rắn                | 12 06 05 | KS                | 1.993.448           |
| 5                | Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại từ quá trình đồng xử lý trong các cơ sở đốt | Rắn                | 04 02 01 | KS                | 100.245             |
| 6                | Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Composit)                                               | Rắn                | 18 01 04 | KS                | 85                  |
| 7                | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại                    | Rắn                | 19 05 02 | KS                | 5.325               |
| 8                | Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại                                       | Rắn                | 07 04 01 | KS                | 135                 |
| 9                | Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại                                         | Rắn                | 07 04 02 | KS                | 70                  |
| 10               | Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                      | Rắn/lỏng           | 19 05 03 | KS                | 170                 |
| 11               | Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                     | Rắn                | 19 05 04 | KS                | 194                 |
| 12               | Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc                                     | Rắn                | 18 01 04 | KS                | 51                  |
| 13               | Hộp mực in thải có thành phần nguy hại                                                           | Rắn                | 08 02 04 | KS                | 7                   |
| 14               | Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ                                             | Rắn/lỏng/bùn       | 19 12 01 | KS                | 30.320              |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                  |                    |          |                   | <b>2.147.065</b>    |

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:*

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 716.802 kg/năm bao gồm: giấy thải văn phòng, bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, bao bì nylon các loại, ống lõi chỉ, lõi cuộn vải, vải vụn (từ quá trình sản xuất) và 514.227 kg/năm bao gồm: bùn từ bể tự hoại, váng dầu từ bể tách mỡ (từ các công trình bảo vệ môi trường).

*1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:*

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở khối lượng khoảng 1.540 kg/ngày. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

***2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:***

*2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa:*

- Trang bị các thùng nhựa PVC (có nắp đậy), có dán nhãn và mã số phân loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: bố trí phòng riêng, nền bê-tông, có mái che mưa, nắng, tường gạch, có cửa đóng kín. Xung quanh kho chứa CTNH có gờ cao chống tràn. Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị PCCC theo quy định.

- Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại như chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

*2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 30 m<sup>2</sup>.*

Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải được dẫn về khu vực lưu chứa riêng biệt được bố trí kết hợp chung máy ép bùn khung bản có diện tích 128,4 m<sup>2</sup>.

Đối với tro đáy, xỉ và bụi lò hơi được dẫn về khu vực lưu chứa riêng biệt có diện tích 7 m<sup>2</sup>.

## **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

### **2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:**

- Trang bị các túi đựng 50 kg.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: bố trí phòng riêng, nền bê tông cốt thép, có mái tránh mưa, nắng, tường gạch hoặc tôn, có cửa đóng kín, có dán biển khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 01 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường diện tích 11 m<sup>2</sup> (giấy phế liệu, vải vụn, thùng carton, pallet hư hỏng) và 05 container (vải vụn) đặt cạnh lò hơi.

Đối với bùn từ bể tự hoại được lưu chứa trong 14 bể tự hoại có tổng thể tích 670 m<sup>3</sup>.

Đối với váng dầu từ bể tách mỡ được lưu chứa trong bể tách mỡ 47 m<sup>3</sup>.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa HDPE (có nắp đậy) trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 100m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đây phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tách mỡ: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tách mỡ, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tách mỡ đây phải tiến hành vớt mỡ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố các hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải

dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~1147~~ /GPMT- SNNMT ngày ~~14~~ /10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không có.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp

và Môi trường *trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày*.

9. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*), gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường trước theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.